

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày 08/ 5/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

II KHU VỰC 14 - 23

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Thép xây dựng</u>														
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	16,600	16,500	16,400	16,300	16,200	16,800	16,800	16,800	17,000	17,000
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		nt	nt	16,750	16,650	16,550	16,450	16,350	16,950	16,950	16,950	17,150	17,150
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16,850	16,750	16,650	16,550	16,450	17,050	17,050	17,050	17,250	17,250
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	16,600	16,500	16,400	16,300	16,200	16,800	16,800	16,800	17,000	17,000
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		nt	nt	16,800	16,700	16,600	16,500	16,400	17,000	17,000	17,000	17,200	17,200
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16,850	16,750	16,650	16,550	16,450	17,050	17,050	17,050	17,250	17,250
7	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
14	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				20,700	20,600	20,500	20,400	20,300	20,800	20,800	20,800	20,900	20,900
15	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				21,050	20,950	20,850	20,750	20,650	21,150	21,150	21,150	21,250	21,250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
16	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				20,350	20,250	20,150	20,050	19,950	20,450	20,450	20,450	20,550	20,550
17	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				19,550	19,450	19,350	19,250	19,150	19,650	19,650	19,650	19,750	19,750
		<u>Xi măng</u>														
18	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	Giá bán tại chân công trình	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793
19	Xi măng	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615	1,615
20	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749	1,749
21	Xi măng	Xi măng super xi măng PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793
22	Xi măng	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793	1,793
23	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giao đến chân công trình	1,720	1,740	1,750	1,760	1,770	1,760	1,760	1,770		
24	Xi măng	Xi măng Kaito PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,720	1,740	1,750	1,760	1,770	1,760	1,760	1,770		
25	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,670	1,690	1,700	1,710	1,720	1,710	1,710	1,720		
26	Xi măng	Xi măng Kaito PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,670	1,690	1,700	1,710	1,720	1,710	1,710	1,720		
27	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCB BFS40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,880									
28	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,800									
29	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Kim Đình	Giá bán tại chân công trình	1,908	1,926	1,935	1,945	1,955	2,045	2,045	2,055		
30	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Nghi Sơn	Giá bán tại chân công trình	1,900	1,910	1,920	1,930	1,940	2,030	2,030	2,040		
31	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Giá bán tại chân công trình	1,940	1,940	1,940	1,940	1,930	2,070	2,070	2,090	2,090	2,010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		Cát xây dựng														
32	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	305,000		245,000	240,000	240,000	260,000	250,000			
33	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		nt	335,000		265,000	255,000	250,000	265,000	260,000			
		Đá xây dựng														
34	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	370,000		350,000	360,000	350,000	340,000	330,000			
35	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt	360,000		310,000	340,000	320,000	320,000	320,000			
36	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt	315,000		290,000	280,000	280,000	300,000	290,000			
37	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3			nt			220,000							
38	Đá xây dựng	Đá học	m3			nt			210,000							
39	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3			nt			100,000							
40	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			nt			260,000							

*** Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 14 đến khu vực 23 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 14	Phường Kon Tum, phường Đăk Cẩm, phường Đăk Bla, xã Ngọc Bay, xã Ia Chim và xã Đăk Rơ Wa
2	Khu vực 15	Xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọc Réo và xã Đăk Hà
3	Khu vực 16	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Tô và xã Kon Đào
4	Khu vực 17	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và xã Dục Nông
5	Khu vực 18	Xã Đăk Long, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Plô, xã Đăk Pék và xã Đăk Môn
6	Khu vực 19	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Mô Rai và xã Rờ Koi
7	Khu vực 20	Xã Đăk Kôi, xã Kon Bراهيم và xã Đăk Rve
8	Khu vực 21	Xã Măng Đen, xã Măng Bút và xã Kon Plông
9	Khu vực 22	Xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông và xã Măng Ri
10	Khu vực 23	Xã Ia Toi và xã Ia Đal